

TT	Kĩ năng	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL	
1	Đọc hiểu	Truyện thơ Nôm	4			2		1			7
Tỉ lệ % điểm			20			20		10			50
2	Viết	Viết bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết (trong đời sống của học sinh hiện nay).		1*		1*		1*		1*	1
Tỉ lệ% điểm				20		10		10		10	50
Tỉ lệ % điểm các mức độ nhận thức			40		30		20		10		100

TT	Kĩ năng	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận Dụng	Vận dụng cao
1	Đọc hiểu	Truyện thơ Nôm	Nhận biết: Đặc trưng của thể loại truyện thơ Nôm: nhân vật, thể loại, thể thơ. Thông hiểu: Nghệ thuật, Nội dung, ý nghĩa. Vận dụng: -Nêu những suy nghĩ, cảm nhận, sau khi đọc hiểu văn bản. -Thể hiện thái độ tích cực với vấn đề đặt ra trong văn bản.	4 TN	2TL	1TL	
2	Viết	Viết bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết (trong đời sống của học sinh hiện nay).	Nhận biết: Xác định được yêu cầu về nội dung và hình thức của bài văn nghị luận xã hội về một vấn đề cần giải quyết (trong đời sống của học sinh hiện nay). Xác định rõ được mục đích, đối tượng nghị luận. Giới thiệu được vấn đề nghị luận và mô tả được những dấu hiệu, biểu hiện của vấn đề xã hội trong bài viết. Đảm bảo cấu trúc, bố cục của một văn bản nghị luận xã hội về một vấn đề cần giải quyết (trong đời sống của học sinh hiện nay) Thông hiểu: Giải thích được những khái niệm liên quan đến vấn đề nghị luận. Triển khai vấn đề nghị luận thành những luận điểm phù hợp. Kết hợp được lí lẽ và dẫn chứng để tạo tính chặt chẽ, logic của mỗi luận điểm. Vận dụng: Đánh giá được ý nghĩa, ảnh hưởng của vấn đề đối với con người, xã hội. Nêu được những bài học, những đề nghị, khuyến nghị rút ra từ vấn đề bàn luận.	1*	1*	1*	1TL*

			Trình bày được các giải pháp khả thi và có sức thuyết phục. Vận dụng các kĩ năng, thao tác lập luận một cách nhuần nhuyễn, linh hoạt.				
<i>Tỉ lệ %</i>				40	30	20	10
Tỉ lệ chung				70		30	

ĐỀ CHÍNH THỨC

I. ĐỌC - HIỂU (5.0 điểm):

Đọc đoạn trích sau:

CHỊ EM THÚY KIỀU

Đầu lòng hai ả tố nga(1),
Thúy Kiều là chị, em là Thúy Vân.
Mai cốt cách tuyết tinh thần(2),
Mỗi người một vẻ, mười phân vẹn mười.
Vân xem trang trọng khác vời,
Khuôn trăng đầy đặn, nét ngài nở nang.
Hoa cười ngọc thốt đoan trang,
Mây thua nước tóc, tuyết nhường màu da.
Kiều càng sắc sảo, mặn mà,
So bề tài sắc lại là phần hơn:
Làn thu thủy nét xuân sơn(3),
Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh.

Một hai nghiêng nước nghiêng thành(4),
Sắc đành đòi một, tài đành họa hai(5).
Thông minh vốn sẵn tính trời,
Pha nghề thi họa, đủ mùi ca ngâm.
Cung thương lầu bậc ngũ âm(6),
Nghề riêng ăn đứt hồ cầm(7) một trương(8).
Khúc nhà tay lựa nên chương(9),
Một thiên Bạc mệnh, lại càng não nhân(10).
Phong lưu rất mực hồng quần,
Xuân xanh xấp xỉ tới tuần cập kê
Êm đềm trướng rủ màn che,
Tường đông ong bướm đi về mặc ai.

(Trích “Truyện Kiều”- Nguyễn Du)

- (1) *Tố nga*: chỉ người con gái đẹp.
(2) *Mai cốt cách tuyết tinh thần*: câu thơ ý nói cả hai chị em đều duyên dáng, thanh cao, trong trắng.
(3) *Làn thu thủy nét xuân sơn*: cả câu thơ ý nói: mắt trong sáng như nước mùa thu, lông mày thanh thoát như nét núi mùa thu.
(4) *Nghiêng nước nghiêng thành*: câu thơ ý nói sắc đẹp tuyệt vời của người phụ nữ có thể làm cho người ta say mê đến nỗi mất thành, mất nước.
(5) *Sắc đành đòi một, tài đành họa hai*: ý cả câu, về sắc thì chỉ có một mình Thúy Kiều là nhất, về tài thì may ra có người thứ hai.
(6) *Lầu bậc*: thuộc lòng các cung bậc; *ngũ âm*: năm nốt trong âm giai của nhạc cổ.
(7) *Hồ cầm*: đàn của người hồ.
(8) *Một trương*: một cây.
(9) *Nên chương*: thành tài.
(10) *Một thiên Bạc mệnh*: Một bản nhạc có tên Bạc mệnh; *não nhân*: làm lòng người sầu não, đau khổ.

Thực hiện các yêu cầu:

***Thí sinh chọn một phương án đúng và ghi vào giấy làm bài (Ví dụ: 1A, 2D...)**

Câu 1: Đoạn trích trên được viết theo thể thơ nào?

- A. Tự do. B. Thất ngôn.
C. Lục bát. D. Song thất lục bát.

Câu 2: Cho biết thể loại của văn bản chứa đoạn trích?

- A. Truyện ngắn. B. Truyện truyền kì.
C. Kịch. D. Truyện thơ Nôm.

Câu 3: Hai dòng thơ “*Đầu lòng hai ả tố nga, /Thúy Kiều là chị, em là Thúy Vân*” miêu tả nhân vật nào?

A. Thúy Kiều.

B. Thúy Kiều và Thúy Vân.

C. Thúy Vân.

D. Kim Trọng.

Câu 4: Đoạn trích cho biết Thúy Kiều hơn Thúy Vân về mặt nào?

A. Sắc.

B. Sắc và tài.

C. Tài năng.

D. Lời ăn tiếng nói.

*** Trả lời các câu hỏi/yêu cầu sau:**

Câu 5 (1.0 điểm): Chỉ ra và nêu tác dụng của biện pháp nhân hóa được sử dụng trong hai dòng thơ “*Làn thu thủy nét xuân sơn, /Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh.*”?

Câu 6 (1.0 điểm): Em hiểu như thế nào về nội dung của dòng thơ “*Mỗi người một vẻ, mười phân vẹn mười.*”?

Câu 7 (1.0 điểm): Giả sử phải nêu một điều em tâm đắc khi đọc hiểu đoạn trích, em sẽ nêu điều gì?

II. VIẾT (5.0 điểm):

Viết bài văn nghị luận về một vấn đề cần giải quyết: “ Là học sinh, em phải làm gì để vượt qua những khó khăn trong học tập”.

.....**Hết**.....

*** Thí sinh không được sử dụng tài liệu; giám thị coi thi không giải thích gì thêm.**

(Hướng dẫn chấm gồm 02 trang)

HƯỚNG DẪN CHẤM

A. HƯỚNG DẪN CHUNG:

- Giám khảo cần chủ động nắm bắt nội dung trình bày của thí sinh để đánh giá tổng quát bài làm, tránh đếm ý cho điểm. Chú ý vận dụng linh hoạt và hợp lý
- Đặc biệt trân trọng, khuyến khích những bài viết có nhiều sáng tạo, độc đáo trong nội dung và hình thức.
- Điểm lẻ toàn bài tính đến 0.25 điểm, sau đó làm tròn theo quy định.

* HSKT chỉ cần làm từ câu 1 đến câu 4 (mỗi câu đúng ghi 1.0 điểm), khuyến khích làm các câu còn lại (phần đọc- hiểu); phần Viết, chỉ yêu cầu viết đoạn văn (5 đến 7 dòng) nêu hiểu biết của em về vấn đề nghị luận (ghi tối đa 2.5 điểm).

B. HƯỚNG DẪN CỤ THỂ:

I. ĐỌC HIỂU (5.0 điểm)

Trắc nghiệm khách quan (2.0 điểm):

Câu	Trả lời	Điểm
1	C	0,5
2	D	0,5
3	B	0,5
4	B	0,5

Trắc nghiệm tự luận (3.0 điểm):

Câu	Trả lời	Điểm
5	-Chỉ ra: hoa ghen, liễu hờn -Tác dụng: Thúy Kiều có đôi mắt và đôi lông mày rất đẹp khiến thiên nhiên cũng phải ghen tị, đố kị. (HS có thể có cách diễn đạt khác, nhưng vẫn đảm bảo được ý trên.)	0.5 0.5
6	Ý nghĩa của dòng thơ: Hai chị em Thúy Kiều mỗi người có một vẻ đẹp riêng nhưng ai cũng rất đẹp.	1.0
7	Đảm bảo các yêu cầu sau: Điều tâm đắc phải xuất phát từ nội dung đoạn trích, phù hợp với chuẩn mực đạo đức và pháp luật, gây ấn tượng về cảm xúc, tác động sâu sắc về nhận thức.	1.0

II. VIẾT(5.0điểm):

1. Xác định được yêu cầu của kiểu bài: nghị luận xã hội về một vấn đề cần giải quyết (trong đời sống của học sinh hiện nay).	0,5
2. Xác định đúng vấn đề nghị luận: học sinh phải làm gì để vượt qua những khó khăn trong học tập.	0,5
3. Đề xuất được hệ thống ý phù hợp để làm rõ vấn đề của bài viết: - Xác định được các ý chính của bài viết. - Sắp xếp ý hợp lý theo bố cục ba phần của bài văn nghị luận: a. Mở bài: Nêu và xác định đúng vấn đề nghị luận: giải pháp để vượt qua khó khăn trong học tập hiện nay. b. Thân bài: Triển khai các luận điểm thể hiện quan điểm của người viết xét trên từng khía cạnh của vấn đề. HS có thể trình bày bằng nhiều cách khác nhau. Sau đây là vài gợi ý chính: - Giải thích vấn đề: Khó khăn trong học tập của học sinh là gì?; Vượt qua khó khăn là như thế nào? - Biểu hiện: - Nguồn gốc: ... - Hậu quả: - Ý nghĩa: - Đề xuất giải pháp có tính khả thi: - Nêu ý kiến trái chiều và phản bác: c. Kết bài: Khẳng định tầm quan trọng của việc nhận thức đúng và giải quyết hiệu quả vấn đề nêu ra.	1,5
4. Viết bài văn đảm bảo các yêu cầu sau: - Giải thích được vấn đề. - Triển khai được ít nhất một luận điểm về biểu hiện, nguồn gốc, hậu quả, ý nghĩa; đề xuất được một vài biện pháp có tính khả thi và ý kiến trái chiều, phản bác. - Lựa chọn được các thao tác lập luận, phương thức biểu đạt phù hợp để triển khai vấn đề nghị luận. - Lập luận chặt chẽ, lý lẽ xác đáng, bằng chứng thuyết phục.	1,5
5. Diễn đạt: đảm bảo đúng chính tả, dùng từ, ngữ pháp tiếng Việt, liên kết văn bản.	0,5
6. Sáng tạo: có cách diễn đạt mới mẻ, sáng tạo.	0.5

.....HẾT.....